

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG

|                   |                            |
|-------------------|----------------------------|
| Tên chương trình  | : Cử nhân Tiếng Trung Quốc |
| Trình độ đào tạo  | : Cao đẳng                 |
| Ngành đào tạo     | : Tiếng Trung Quốc         |
| Tên Tiếng Anh     | : Chinese Language         |
| Loại hình đào tạo | : Chính quy – hệ tín chỉ   |
| Mã số             | : 51220204                 |

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 148/QĐ – DT, ngày 09 tháng 06 năm 2014  
của Hiệu trưởng trường Đại học Nguyễn Tất Thành)

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

#### 1.1. Kiến thức

##### 1.1.1. Kiến thức chung:

Đào tạo cử nhân cao đẳng ngành tiếng Trung có đủ kiến thức, kỹ năng, đạo đức nghề nghiệp, phẩm chất chính trị và sức khỏe để làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Trung, đáp ứng được nhu cầu của xã hội và nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.

Sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội - nhân văn và khoa học tự nhiên cần thiết đối với một cử nhân Cao đẳng, sử dụng thành thạo các kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Trung (nghe, nói, đọc, viết) tối thiểu tương đương trình độ cấp 5/6 của kỳ thi chứng chỉ Hán ngữ quốc tế (HKS) của Trung Quốc, được trang bị kiến thức cần thiết về lý luận dịch, kỹ năng – kỹ thuật nghiệp vụ phiên dịch và biên dịch,

##### 1.1.2. Kiến thức chuyên ngành

Có nền tảng kiến thức cơ bản về tiếng Trung, có khả năng giao tiếp tốt

Có hiểu biết về văn hóa Việt Nam, Trung Quốc

Có khả năng biên phiên dịch Trung – Việt.

##### 1.1.3. Kiến thức bổ trợ

- Có khả năng thuyết trình thông qua các học phần: Kỹ năng thuyết trình.
- Có trình độ ngoại ngữ 2 (tiếng Anh): đạt chuẩn TOEIC 350 điểm.

## **1.2. Kỹ năng**

### **1.2.1. Kỹ năng cứng:**

- Kỹ năng biên phiên dịch Trung – Việt.
- Kỹ năng nghe – nói – đọc – viết tiếng Trung Quốc.

### **1.2.2. Kỹ năng mềm:**

- Kỹ năng thuyết trình.
- Kỹ năng giải quyết tình huống, quản lý thời gian, làm việc nhóm, v.v...(Có được từ các lớp ngoại khóa).

## **1.3. Thái độ**

- Trung thành với tổ quốc, hiểu biết và chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước.
- Tác phong nghiêm túc, có tính kỷ luật cao và trách nhiệm trong công việc.
- Năng động trong công việc, không ngừng học tập, nâng cao trình độ và luôn có ý thức trau dồi nghề nghiệp.
- Có sự hiểu biết về những vấn đề đương đại
- Nắm vững các vấn đề liên quan đến tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước
- Hiểu và biết vận dụng các vấn đề tư duy và phân tích mối quan hệ biện chứng của hiện tượng sự việc.

## **1.3. Cơ hội nghề nghiệp, vị trí, khả năng làm việc và học tập sau khi tốt nghiệp**

- Biên phiên dịch Trung Việt và các công việc liên quan đến tiếng Trung Quốc trong cơ quan, doanh nghiệp trong và ngoài nước.
- Học liên thông lên đại học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc..

## **2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 3 năm.**

## **3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 122 tín chỉ (không kể Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất)**

## **4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

Thực hiện đúng Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## **5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

- Chương trình đào tạo được thực hiện trong 3 năm, với 9 kỳ, trong đó 7 học kỳ tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng tại cơ sở đào tạo và 1 kỳ thực tập tại các địa phương và cơ sở, 1 kỳ làm khóa luận hoặc học các học phần thay thế.
- Sinh viên được đào tạo theo loại hình chính quy áp dụng theo Quy chế 43/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

## 6. THANG ĐIỂM

Thang điểm 10

Điểm học phần làm tròn đến 1 chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

a. Loại đạt:

A – (8,5 -> 10): GIỎI.

B – (7 -> 8,4): KHÁ

C – (5,5 -> 6,9): TRUNG BÌNH

D – (4 -> 5,4): TRUNG BÌNH YẾU.

b. Loại không đạt:

F – (dưới 4): KÉM.

Tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chung của mỗi học phần phải được quy đổi sang điểm số như sau (điểm hệ 4):

A tương ứng với 4.

B tương ứng với 3.

C tương ứng với 2.

D tương ứng với 1.

F tương ứng với 0.

## 7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

**7.1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG: 35 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)**

**7.1.1. Lý luận Triết học Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh: 10 tín chỉ**

| STT | MÃ SỐ  | TÊN HỌC PHẦN                                     | TC        | LT         | TH       | GHI CHÚ    |
|-----|--------|--------------------------------------------------|-----------|------------|----------|------------|
| 1   | 070002 | Đường lối Cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam   | 3         | 45         | 0        | 070010 (a) |
| 2   | 070018 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                             | 2         | 30         | 0        | 070010 (a) |
| 3   | 070010 | Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin | 5         | 75         | 0        |            |
|     |        | <b>Tổng</b>                                      | <b>10</b> | <b>150</b> | <b>0</b> |            |

**7.1.2. Khoa học xã hội – nhân văn nghệ thuật: 21 tín chỉ**

| STT | MÃ SỐ  | TÊN HỌC PHẦN         | TC | LT | TH | GHI CHÚ    |
|-----|--------|----------------------|----|----|----|------------|
| 4   | 070353 | Quản trị học         | 3  | 45 | 0  |            |
| 5   | 070006 | Kỹ năng giao tiếp    | 2  | 30 | 0  |            |
| 6   | 001731 | Tiếng việt thực hành | 2  | 30 | 0  |            |
| 7   | 070011 | Pháp luật đại cương  | 2  | 30 | 0  | 070010 (a) |
| 8   | 000047 | Anh văn giao tiếp 1  | 3  | 30 | 30 |            |
| 9   | 000048 | Anh văn giao tiếp 2  | 3  | 30 | 30 | 000047(a)  |



|    |        |             |           |            |            |           |
|----|--------|-------------|-----------|------------|------------|-----------|
| 10 | 001795 | TOEIC1      | 3         | 30         | 30         | 000048(a) |
| 11 | 001796 | TOEIC2      | 3         | 30         | 30         | 001795(a) |
|    |        | <b>Tổng</b> | <b>21</b> | <b>255</b> | <b>120</b> |           |

### 7.1.3. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên: 02 tín chỉ

| STT | MÃ SỐ  | TÊN HỌC PHẦN        | TC       | LT       | TH        | GHI CHÚ |
|-----|--------|---------------------|----------|----------|-----------|---------|
| 12  | 001760 | Tin học văn phòng 1 | 2        | 0        | 60        |         |
|     |        | <b>Tổng</b>         | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>60</b> |         |

### 7.1.4. Giáo dục thể chất

| STT | MÃ SỐ  | TÊN HỌC PHẦN      | TC       | LT        | TH        | GHI CHÚ |
|-----|--------|-------------------|----------|-----------|-----------|---------|
| 13  | 070023 | Giáo dục thể chất | 4        | 15        | 90        |         |
|     |        | <b>Tổng</b>       | <b>4</b> | <b>15</b> | <b>90</b> |         |

### 7.1.5. Giáo dục quốc phòng

| STT | MÃ SỐ  | TÊN HỌC PHẦN        | TC       | LT        | TH        | GHI CHÚ |
|-----|--------|---------------------|----------|-----------|-----------|---------|
| 14  | 070022 | Giáo dục quốc phòng | 4        | 90        | 30        |         |
|     |        | <b>Tổng</b>         | <b>4</b> | <b>90</b> | <b>30</b> |         |

## 7.2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: 89 tín chỉ

### 7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành: 42 tín chỉ

| STT | MÃ SỐ  | TÊN HỌC PHẦN                | TC        | LT         | TH         | GHI CHÚ   |
|-----|--------|-----------------------------|-----------|------------|------------|-----------|
| 15  | 072564 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1 | 3         | 30         | 30         |           |
| 16  | 072567 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2 | 3         | 30         | 30         | 072564(a) |
| 17  | 001824 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3 | 3         | 30         | 30         | 072567(a) |
| 18  | 072574 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4 | 3         | 30         | 30         | 001824(a) |
| 19  | 072578 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 5 | 3         | 30         | 30         | 072574(a) |
| 20  | 072583 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 6 | 3         | 30         | 30         | 072578(a) |
| 21  | 072562 | Nghe tiếng Trung Quốc 1     | 3         | 30         | 30         |           |
| 22  | 072565 | Nghe tiếng Trung Quốc 2     | 3         | 30         | 30         | 072562(a) |
| 23  | 001112 | Nghe tiếng Trung Quốc 3     | 3         | 30         | 30         | 072565(a) |
| 24  | 072563 | Nói tiếng Trung Quốc 1      | 3         | 30         | 30         |           |
| 25  | 072566 | Nói tiếng Trung Quốc 2      | 3         | 30         | 30         | 072563(a) |
| 26  | 001244 | Nói tiếng Trung Quốc 3      | 3         | 30         | 30         | 072566(a) |
| 27  | 072575 | Viết tiếng Trung Quốc 1     | 3         | 30         | 30         |           |
| 28  | 072579 | Viết tiếng Trung Quốc 2     | 3         | 30         | 30         | 072575(a) |
|     |        | <b>Tổng</b>                 | <b>42</b> | <b>420</b> | <b>420</b> |           |

### 7.2.2. Kiến thức chuyên ngành: 37 tín chỉ

#### a. Kiến thức bắt buộc: 31 tín chỉ

| STT | MÃ SỐ  | TÊN HỌC PHẦN                 | TC        | LT         | TH         | GHI CHÚ   |
|-----|--------|------------------------------|-----------|------------|------------|-----------|
| 29  | 072572 | Ngữ pháp tiếng Trung Quốc 1  | 3         | 30         | 30         |           |
| 30  | 072587 | Ngữ pháp tiếng Trung Quốc 2  | 3         | 30         | 30         | 072572(a) |
| 31  | 072576 | Dịch Nói tiếng Trung Quốc 1  | 2         | 15         | 30         |           |
| 32  | 072581 | Dịch Nói tiếng Trung Quốc 2  | 2         | 15         | 30         | 072576(a) |
| 33  | 072585 | Dịch Nói tiếng Trung Quốc 3  | 2         | 15         | 30         | 072581(a) |
| 34  | 072589 | Dịch nói tiếng Trung Quốc 4  | 2         | 15         | 30         | 072585(a) |
| 35  | 072577 | Dịch viết tiếng Trung Quốc 1 | 3         | 30         | 30         |           |
| 36  | 072582 | Dịch viết tiếng Trung Quốc 2 | 3         | 30         | 30         | 072577(a) |
| 37  | 072586 | Dịch viết tiếng Trung Quốc 3 | 3         | 30         | 30         | 072582(a) |
| 38  | 072590 | Dịch viết tiếng Trung Quốc 4 | 2         | 15         | 30         | 072586(a) |
| 39  | 001627 | Thuật ngữ du lịch            | 3         | 30         | 30         |           |
| 40  | 072573 | Thuật ngữ Thương mại         | 3         | 30         | 30         |           |
|     |        | <b>Tổng</b>                  | <b>31</b> | <b>285</b> | <b>360</b> |           |

#### b. Kiến thức tự chọn: 06 tín chỉ

| STT | MÃ SỐ  | TÊN HỌC PHẦN            | TC       | LT        | TH        | GHI CHÚ   |
|-----|--------|-------------------------|----------|-----------|-----------|-----------|
| 41  | 072580 | Đất nước học Trung Quốc | 2        | 15        | 30        |           |
| 42  | 072584 | Văn tuyển 1             | 2        | 15        | 30        |           |
| 43  | 072588 | Văn tuyển 2             | 2        | 15        | 30        | 072584(a) |
|     |        | <b>Tổng</b>             | <b>6</b> | <b>45</b> | <b>90</b> |           |

### 7.2.3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp (hoặc học phần thay thế): 10 tín chỉ

| STT                                           | MÃ SỐ  | TÊN HỌC PHẦN         | TC       | LT       | TH         | GHI CHÚ |
|-----------------------------------------------|--------|----------------------|----------|----------|------------|---------|
| 44                                            | 070445 | Thực tập tốt nghiệp  | 5        | 0        | 150        |         |
| 45                                            | 070297 | Khóa luận tốt nghiệp | 5        | 0        | 150        |         |
| <b>Học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp</b> |        |                      |          |          |            |         |
| 46                                            | 072521 | Chuyên đề tốt nghiệp | 3        | 0        | 90         |         |
| 47                                            | 072592 | Luyện thi HSK        | 2        | 0        | 60         |         |
|                                               |        | <b>Tổng</b>          | <b>5</b> | <b>0</b> | <b>150</b> |         |

**Ghi chú:** TC: số tín chỉ; LT: số tiết lý thuyết; TH: số tiết thực hành, thí nghiệm, giải bài tập, thảo luận; (b): học phần tiên quyết; (a): học phần trước; (c): học phần song hành.

**8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (DỰ KIẾN):** Các học phần Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất được tổ chức giảng dạy theo lịch riêng.



| STT                      | Mã môn học | Tên môn học                                      | Mã học phần | DV HT     | Số tiết LT | Số tiết TH | Điều kiện ràng buộc |
|--------------------------|------------|--------------------------------------------------|-------------|-----------|------------|------------|---------------------|
| <b>Học kỳ 1</b>          |            |                                                  |             | <b>16</b> | <b>165</b> | <b>150</b> |                     |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |            |                                                  |             | <b>16</b> | <b>165</b> | <b>150</b> |                     |
| 1                        | 001760     | Tin học văn phòng 1                              | 0201001760  | 2         | 0          | 60         |                     |
| 2                        | 070010     | Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin | 0201070010  | 5         | 75         | 0          |                     |
| 3                        | 072562     | Nghe tiếng Trung Quốc 1                          | 0201072562  | 3         | 30         | 30         |                     |
| 4                        | 072563     | Nói tiếng Trung Quốc 1                           | 0201072563  | 3         | 30         | 30         |                     |
| 5                        | 072564     | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1                      | 0201072564  | 3         | 30         | 30         |                     |
| <b>Học kỳ 2</b>          |            |                                                  |             | <b>11</b> | <b>120</b> | <b>90</b>  |                     |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |            |                                                  |             | <b>11</b> | <b>120</b> | <b>90</b>  |                     |
| 1                        | 070011     | Pháp luật đại cương                              | 0201070011  | 2         | 30         | 0          | 070010(a)           |
| 2                        | 070022     | Giáo dục quốc phòng                              | 0201070022  | 4         | 90         | 30         |                     |
| 3                        | 070023     | Giáo dục thể chất                                | 0201070023  | 4         | 15         | 90         |                     |
| 4                        | 072565     | Nghe tiếng Trung Quốc 2                          | 0201072565  | 3         | 30         | 30         | 072562(ε            |
| 5                        | 072566     | Nói tiếng Trung Quốc 2                           | 0201072566  | 3         | 30         | 30         | 072563(a)           |
| 6                        | 072567     | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2                      | 0201072567  | 3         | 30         | 30         | 072564(a)           |
| <b>Học kỳ 3</b>          |            |                                                  |             | <b>14</b> | <b>150</b> | <b>120</b> |                     |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |            |                                                  |             | <b>14</b> | <b>150</b> | <b>120</b> |                     |
| 1                        | 001112     | Nghe tiếng Trung Quốc 3                          | 0201001112  | 3         | 30         | 30         | 072565(a)           |
| 2                        | 001244     | Nói tiếng Trung Quốc 3                           | 0201001244  | 3         | 30         | 30         | 072566(a)           |
| 3                        | 001627     | Thuật ngữ du lịch                                | 0201001627  | 3         | 30         | 30         |                     |
| 4                        | 001731     | Tiếng Việt thực hành                             | 0201001731  | 2         | 30         | 0          |                     |
| 5                        | 001824     | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3                      | 0201001824  | 3         | 30         | 30         | 072567(a)           |
| <b>Học kỳ 4</b>          |            |                                                  |             | <b>15</b> | <b>165</b> | <b>120</b> |                     |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |            |                                                  |             | <b>15</b> | <b>165</b> | <b>120</b> |                     |
| 1                        | 070002     | Đường lối Cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam   | 0201070002  | 3         | 45         | 0          | 070010(a)           |
| 2                        | 072572     | Ngữ pháp Trung Quốc 1                            | 0201072572  | 3         | 30         | 30         |                     |
| 3                        | 072573     | Thuật ngữ Thương mại                             | 0201072573  | 3         | 30         | 30         |                     |
| 4                        | 072574     | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4                      | 0201072574  | 3         | 30         | 30         | 001824(a)           |
| 5                        | 072575     | Viết tiếng Trung Quốc 1                          | 0201072575  | 3         | 30         | 30         |                     |
| <b>Học phần tự chọn</b>  |            |                                                  |             |           |            |            |                     |
|                          |            |                                                  |             |           |            |            |                     |
| <b>Học kỳ 5</b>          |            |                                                  |             | <b>16</b> | <b>165</b> | <b>150</b> |                     |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |            |                                                  |             | <b>16</b> | <b>165</b> | <b>150</b> |                     |
| 1                        | 000047     | Anh văn giao tiếp 1                              | 0201000047  | 3         | 30         | 30         |                     |
| 2                        | 070018     | Tư tưởng Hồ Chí Minh                             | 0201070018  | 2         | 30         | 0          | 070010(a)           |
| 3                        | 072576     | Dịch Nói tiếng Trung Quốc 1                      | 0201072576  | 2         | 15         | 30         |                     |
| 4                        | 072577     | Dịch viết tiếng Trung Quốc 1                     | 0201072577  | 3         | 30         | 30         |                     |
| 5                        | 072578     | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 5                      | 0201072578  | 3         | 30         | 30         | 072574(a)           |
| 6                        | 072579     | Viết tiếng Trung Quốc 2                          | 0201072579  | 3         | 30         | 30         | 072575(a)           |
| <b>Học phần tự chọn</b>  |            |                                                  |             |           |            |            |                     |



|                          |        |                              |            |           |            |            |           |
|--------------------------|--------|------------------------------|------------|-----------|------------|------------|-----------|
|                          |        |                              |            |           |            |            |           |
| <b>Học kỳ 6</b>          |        |                              |            | <b>17</b> | <b>165</b> | <b>180</b> |           |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |        |                              |            | <b>13</b> | <b>135</b> | <b>120</b> |           |
| 1                        | 000048 | Anh văn giao tiếp 2          | 0201000048 | 3         | 30         | 30         | 000047(a) |
| 2                        | 070006 | Kỹ năng giao tiếp            | 0201070006 | 2         | 30         | 0          |           |
| 3                        | 072581 | Dịch Nói tiếng Trung Quốc 2  | 0201072581 | 2         | 15         | 30         | 072576(a) |
| 4                        | 072582 | Dịch viết tiếng Trung Quốc 2 | 0201072582 | 3         | 30         | 30         | 072577(a) |
| 5                        | 072583 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 6  | 0201072583 | 3         | 30         | 30         | 072578(a) |
| <b>Học phần tự chọn</b>  |        |                              |            | <b>4</b>  | <b>30</b>  | <b>60</b>  |           |
| 1                        | 072580 | Đất nước học Trung Quốc      | 0201072580 | 2         | 15         | 30         |           |
| 2                        | 072584 | Văn tuyển 1                  | 0201072584 | 2         | 15         | 30         |           |
| <b>Học kỳ 7</b>          |        |                              |            | <b>16</b> | <b>165</b> | <b>150</b> |           |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |        |                              |            | <b>14</b> | <b>150</b> | <b>120</b> |           |
| 1                        | 001795 | TOEIC1                       | 0201001795 | 3         | 30         | 30         | 000048(a) |
| 2                        | 070353 | Quản trị học                 | 0201070353 | 3         | 45         | 0          |           |
| 3                        | 072585 | Dịch Nói tiếng Trung Quốc 3  | 0201072585 | 2         | 15         | 30         | 072581(a) |
| 4                        | 072586 | Dịch viết tiếng Trung Quốc 3 | 0201072586 | 3         | 30         | 30         | 072582(a) |
| 5                        | 072587 | Ngữ pháp tiếng Trung Quốc 2  | 0201072587 | 3         | 30         | 30         | 072572(a) |
| <b>Học phần tự chọn</b>  |        |                              |            | <b>2</b>  | <b>15</b>  | <b>30</b>  |           |
| 1                        | 072588 | Văn tuyển 2                  | 0201072588 | 2         | 15         | 30         | 072584(a) |
| <b>Học kỳ 8</b>          |        |                              |            | <b>12</b> | <b>60</b>  | <b>240</b> |           |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |        |                              |            | <b>12</b> | <b>60</b>  | <b>240</b> |           |
| 1                        | 001796 | TOEIC2                       | 0201001796 | 3         | 30         | 30         | 001795(a) |
| 2                        | 070445 | Thực tập tốt nghiệp          | 0201070445 | 5         | 0          | 150        |           |
| 3                        | 072589 | Dịch nói tiếng Trung Quốc 4  | 0201072589 | 2         | 15         | 30         | 072585(a) |
| 4                        | 072590 | Dịch viết tiếng Trung Quốc 4 | 0201072590 | 2         | 15         | 30         | 072586(a) |
| <b>Học kỳ 9</b>          |        |                              |            | <b>5</b>  | <b>0</b>   | <b>150</b> |           |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |        |                              |            | <b>5</b>  | <b>0</b>   | <b>150</b> |           |
| 1                        | 070297 | Khóa luận tốt nghiệp         | 0201070297 | 5         | 0          | 150        |           |
| <b>Học phần tự chọn</b>  |        |                              |            | <b>5</b>  | <b>0</b>   | <b>150</b> |           |
| 1                        | 072521 | Chuyên đề tốt nghiệp         | 0201072521 | 3         | 0          | 90         |           |
| 2                        | 072592 | Luyện thi HSK                | 0201072592 | 2         | 0          | 60         |           |

## 9. MÔ TẢ TÓM TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN

**Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin: 5 (75, 0, 150)**

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Học phần nghiên cứu hệ thống quan điểm và học thuyết khoa học của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin gồm ba bộ phận lý luận cơ bản, có mối liên hệ thống nhất biện chứng với nhau, đó là: Triết học Mác-Lênin; Kinh tế chính trị Mác-Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học. - Ngoài chương mở đầu, nội dung chương trình môn học được cấu trúc thành 3 phần, 9 chương - Phần thứ nhất: Thế giới quan và phương pháp luận triết học của Chủ nghĩa Mác- Lênin - Phần thứ 2: Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản



xuất tư bản chủ nghĩa - Phần thứ 3: Lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về Chủ nghĩa xã hội.

**Tư tưởng Hồ Chí Minh: 2 (30, 0, 60)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin)

Nội dung: Ngoài chương mở đầu, nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1 trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học.

**Đường lối cách mạng Đảng cộng sản Việt Nam: 3 (45, 0, 90)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin)

Nội dung: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Đảng cộng sản Việt Nam, hiểu được sự ra đời cũng như quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng qua hai cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc, lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH từ đó góp nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng trong thời kì mới. Nội dung học phần bao gồm: các khái niệm về Đảng cộng sản Việt Nam, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của Đảng, quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng qua từng giai đoạn lịch sử...

**Pháp luật đại cương: 2 (30, 0, 60)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin)

Nội dung: Học phần Pháp luật đại cương nghiên cứu những vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp luật. Học phần giải quyết các vấn đề lý luận chung nhất về nhà nước và pháp luật: + Nguồn gốc, bản chất, các kiểu, chức năng, vai trò của nhà nước và pháp luật; bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam. + Các khái niệm; một số nội dung cơ bản về quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý và các ngành luật cơ bản của hệ thống pháp luật.

**Kỹ năng giao tiếp: 2 (30, 0, 60)**

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Cung cấp những kiến thức về giao tiếp trong cuộc sống nói chung và công việc nói riêng. Học phần Kỹ năng Giao tiếp giới thiệu cho sinh viên những nguyên lý giao tiếp hiệu quả, để từ đó ứng dụng các nguyên lý này vào các kỹ năng viết và nói. Cụ thể sinh viên sẽ biết vận dụng các nguyên lý giao tiếp hiệu quả vào việc đón tiếp khách, trực tiếp hay qua điện thoại, biết soạn email hay các loại thư giao dịch. Sinh viên cũng sẽ biết làm việc theo nhóm, biết chuẩn bị một bài thuyết trình và biết thuyết trình trước lớp. Sinh viên cũng sẽ học chuẩn bị một bộ hồ sơ xin việc hiệu quả.

**Quản trị học: 3 (45, 0, 90)**

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị học như: bản chất và khoa học của quản trị, sự phát triển các lý thuyết khoa học quản trị, các yếu tố môi trường tác động đến quản trị, quyết định trong quản trị, hoạch định trong quản trị, tổ chức trong quản trị, quản trị nguồn nhân lực trong nền kinh tế toàn cầu, người lãnh đạo và hành vi của



lãnh đạo, động lực và hành vi giữa các cá nhân, nhóm, quản trị trong nền kinh tế toàn cầu, kiểm tra, kiểm soát trong quản trị.

**Tiếng Việt thực hành: 2 (30, 0, 60)**

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chính tả, dùng từ, đặt câu, tiếp nhận và tạo lập văn bản. Trên cơ sở những kiến thức nêu trên, giúp sinh viên có kỹ năng diễn đạt rõ ràng, chính xác một văn bản. Để hình thành kỹ năng, môn học chú trọng đến thực hành bằng việc làm bài tập trên lớp và ở nhà. Nội dung của học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về phiên âm và viết hoa tiếng nước ngoài, cách sửa lỗi về dùng từ, các kỹ năng về sử dụng câu, trình bày một văn bản khoa học ...

**Tin học văn phòng 1: 2 (0, 60, 30)**

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản nhất về máy tính và các kỹ năng tối thiểu để sử dụng máy tính. Kết thúc học phần, người học có thể sử dụng máy tính một cách căn bản để giải quyết những vấn đề thường gặp như: gõ văn bản tiếng Việt, in ấn, kẻ bảng tính đơn giản, làm slide, quản lý tập tin, nén dữ liệu, dùng ổ đĩa cứng ngoài, diệt virus, dùng thư điện tử, duyệt web, sử dụng các phần mềm văn phòng ở mức tối thiểu.

**Giáo dục thể chất: 4 (15, 90, 60)**

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Nội dung ban hành kèm theo Quyết định số 3244/GD-ĐT ngày 12/9/1995 và Quyết định số 1262/GD-ĐT ngày 12/4/1997 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Học phần Giáo dục thể chất bao gồm những nội dung kiến thức sau đây: Huấn luyện cho người học những kiến thức cơ bản về thể thao quần chúng và thể thao quân sự bao gồm: Hiểu biết nguyên tắc, phương pháp huấn luyện thể lực, luật và tổ chức thi đấu một số môn thể thao.

**Giáo dục Quốc phòng: 4 (90, 30, 105)**

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Nội dung học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh gồm các nội dung ban hành tại Thông tư số 31/2012/TT- BGDDĐT, ngày 12/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Học phần này chi tiết gồm những nội dung kiến thức sau đây: Trang bị những kiến thức cơ bản về Đường lối quân sự của Đảng; Công tác quốc phòng, an ninh; Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK (CKC)

**Anh văn giao tiếp 1: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Đây là nội dung ngoại ngữ cơ bản nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, vốn từ vựng, các kỹ năng sử dụng trong giao tiếp thông thường. Yêu cầu đạt trình độ trung cấp đối với những sinh viên đã hoàn tất chương trình ngoại ngữ 07 năm của giáo dục phổ thông.

**Anh văn giao tiếp 2: 3 (30, 30, 75)**



**Điều kiện tiên quyết:** học phần học trước (Anh văn giao tiếp 1)

**Nội dung:** Đây là nội dung ngoại ngữ cơ bản nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, vốn từ vựng, các kỹ năng sử dụng trong giao tiếp thông thường. Yêu cầu đạt trình độ trung cấp đối với những sinh viên đã hoàn tất chương trình ngoại ngữ 07 năm của giáo dục phổ thông.

**TOEIC1: 3 (30, 30, 75)**

**Điều kiện tiên quyết:** học phần học trước (Anh văn giao tiếp 2)

**Nội dung:** Học phần TOEIC 1. AVTT được giảng dạy cho sinh viên hệ Anh Văn tiên tiến gồm 8 bài của giáo trình Outcomes –Inter. Sinh viên được cung cấp những kiến thức tiếng Anh ở mức độ nâng cao, giúp tiếp tục rèn luyện 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và thực hành các tình huống giao tiếp nâng cao hơn bằng tiếng Anh. Sinh viên được chuẩn bị kỹ phần nền tảng tiếng Anh vững chắc để tiếp tục hoàn thiện trong các khóa TOEIC sau đó nhằm đáp ứng cho kỳ thi chuẩn đầu ra TOEIC cho sinh viên.

**TOEIC2: 3 (30, 30, 75)**

**Điều kiện tiên quyết:** học phần học trước (TOEIC 1)

**Nội dung:** Học phần TOEIC 2. AVTT được giảng dạy cho sinh viên hệ Anh Văn tiên tiến gồm học qua online với nội dung do trung tâm biên soạn; World Link Intro VDO (từ bài 1 – 6) để luyện kỹ năng giao tiếp qua các đề tài cụ thể và Hacker TOEIC Start phần còn lại. Sinh viên tiếp tục học tiếng Anh ở mức độ nâng cao, tiếp tục rèn luyện 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và thực hành các tình huống giao tiếp thực sự với giáo viên bản xứ và nâng cao hơn các kỹ năng với bài thi TOEIC.

**Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1: 3 (30, 30, 75)**

**Điều kiện tiên quyết:** không

**Nội dung:** Bao gồm 15 bài của cuốn thượng tập 1 của giáo trình 《 教程 》. Từ bài 1 đến bài 9: cấu trúc bài bao gồm: bài khóa, từ vựng, ngữ âm, chú thích (kèm theo phần các nét chữ Hán, quy tắc đi nét, kết cấu chữ Hán), bài tập tổng hợp qua đó cung cấp cho sinh viên hệ thống ngữ âm tiếng Trung Quốc gồm: phát âm, cách đọc và viết phiên âm. Từ bài 10 đến bài 15: Mỗi bài đều bao gồm các phần: Bài khóa, từ mới, chú thích, ngữ pháp và bài tập. Bài khóa: chủ yếu xuất hiện những câu đơn giản thường dùng trong sinh hoạt, học tập và các câu thường dùng trên lớp, ngữ pháp trong mỗi bài thường gồm 1 hoặc 2 trọng điểm ngữ pháp. Phần chú thích: giải thích các hiện tượng ngôn ngữ, văn hóa đáng chú ý. Phần bài tập: bám sát nội dung kiến thức và kỹ năng từng bài. Từ bài 1 đến bài 10 của học phần này đặt nặng trọng tâm giảng dạy ngữ âm và chữ viết là chính, từ bài 11 đến bài 15 chú trọng dạy mẫu câu cơ bản, qua đó bồi dưỡng năng lực nghe, nói, đọc, viết cũng như kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ cho sinh viên.

**Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2: 3 (30, 30, 75)**

**Điều kiện tiên quyết:** học phần học trước (Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1)



Nội dung: Học phần này Bao gồm 15 bài (từ bài 16 – bài 30) của cuốn hạ tập 1 của giáo trình “□ □ 教程”, nối tiếp Tiếng Trung tổng hợp 1, kết cấu bài giống như Tiếng Trung tổng hợp 1, điểm khác nhau là bổ sung thêm bài đọc hiểu ở phần bài tập, các hiện tượng ngữ pháp xuất hiện lần lượt từ dễ đến khó. Ngoài ra, có một số kiến thức văn hóa được giới thiệu trong phần chú giải.

### **Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: học phần học trước (Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2)

Nội dung: Học phần này gồm 10 bài của quyển thượng tập 2 giáo trình 《□ □ 教程》, kết cấu mỗi bài bao gồm: bài khóa, từ vựng, chú thích, ngữ pháp, bài tập như Tiếng Trung Tổng hợp 2, bài khóa cũng là những bài đàm thoại thực dụng, kèm theo 1 số đoạn văn ngắn mang tính tường thuật đề cập đến các vấn đề nhất quán với bài khóa nhưng độc lập về mặt nội dung. Nội hàm văn hóa của các bài phần này sâu hơn, các bài luyện nói cũng tăng độ dài và độ khó.

### **Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: học phần học trước (Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3)

Nội dung: Học phần này gồm 10 bài của quyển hạ tập 2 giáo trình 《□ □ 教程》, kết cấu mỗi bài bao gồm: bài khóa, từ vựng, chú thích, ngữ pháp, bài tập như Tiếng Trung Tổng hợp 3, ở học phần này bài khóa dài hơn, phần ngữ pháp cũng phức tạp hơn, bài tập gồm các dạng ngữ âm, từ ngữ, chọn từ điền vào ô trống, mô phỏng đặt câu, biểu đạt theo tình huống.

### **Tiếng Trung Quốc tổng hợp 5: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: học phần học trước (Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4)

Nội dung: Học phần bao gồm 13 bài của cuốn thượng tập 3 giáo trình 《□ □ 教程》, cấu tạo bao gồm: bài khóa, phần từ vựng, phần chú thích, phần so sánh và phân biệt cách sử dụng từ vựng, phần bài tập tổng hợp. Bài khóa: thể loại văn tường thuật với nhiều chủ điểm khác nhau, phần lớn phản ánh tư tưởng và cuộc sống của người Trung Quốc hiện đại. Phần chú thích: chủ yếu tập trung giải quyết các hiện tượng lịch sử, văn hóa, không thể dựa vào ngữ cảnh để phán đoán hoặc khó tra cứu. Phần ngữ pháp: tập trung vào so sánh và phân biệt cách sử dụng từ vựng kết hợp phần sửa câu sai và cấu trúc văn phạm; chú ý tới những hiện tượng ngôn ngữ khó đối với người Việt Nam học tiếng Trung Quốc.

### **Tiếng Trung Quốc tổng hợp 6: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: học phần học trước (Tiếng Trung Quốc tổng hợp 5)

Nội dung: Bao gồm 13 bài, từ bài 14 đến bài 26 của tập 3 (quyển hạ) giáo trình 《新 □ □ 教程》, cấu tạo bài gồm: bài khóa, phần từ vựng, phần chú thích, phần so sánh và phân biệt cách sử dụng từ vựng, phần bài tập tổng hợp. Bài khóa: gồm các bài khóa thể loại văn tường thuật với nhiều chủ điểm khác nhau, phần lớn phản ánh tư tưởng và cuộc sống của người Trung Quốc hiện đại. Phần chú thích: chủ yếu tập trung giải quyết các hiện tượng lịch sử, văn hóa, không thể dựa vào ngữ cảnh để phán đoán hoặc khó tra cứu. Phần ngữ



pháp: tập trung vào so sánh và phân biệt cách sử dụng từ vựng kết hợp phần sửa câu sai và cấu trúc văn phạm; chú ý tới những hiện tượng ngôn ngữ khó đối với người Việt Nam học tiếng Trung Quốc.

### **Nghe tiếng Trung Quốc 1: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với Tiếng Trung tổng hợp 1, sắp xếp theo thứ tự từ dễ đến khó và được giảng dạy song song với Tiếng Trung tổng hợp 1, chủ yếu là luyện nghe thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu, biến điệu, thanh nhẹ .... Một số câu ngắn, câu dài, rồi đến bồi dưỡng cho sinh viên kỹ năng nghe hiểu ngữ thể, khả năng nghe và phân tích các loại câu dài, nghe hiểu theo các chủ điểm cụ thể, lĩnh hội ý nghĩa chính thể của văn bản.

### **Nghe tiếng Trung Quốc 2: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: học phần học trước (Nghe tiếng Trung Quốc 1)

Nội dung: Có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với “Tiếng Trung tổng hợp”, sắp xếp theo thứ tự từ dễ đến khó và được giảng dạy song song với “Tiếng Trung tổng hợp 2”, chủ yếu là luyện nghe một số câu ngắn, câu dài, rồi đến bồi dưỡng cho sinh viên kỹ năng nghe hiểu ngữ thể, khả năng nghe và phân tích các loại câu dài, nghe hiểu theo các chủ điểm cụ thể, lĩnh hội ý nghĩa chính thể của văn bản.

### **Nghe tiếng Trung Quốc 3: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: học phần học trước (Nghe tiếng Trung Quốc 2)

Nội dung: Có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với “Tiếng Trung tổng hợp”, sắp xếp theo thứ tự từ dễ đến khó và được giảng dạy song song với “Tiếng Trung tổng hợp 3”, chủ yếu là luyện nghe hiểu một số câu ngắn, câu dài, bồi dưỡng cho sinh viên kỹ năng nghe hiểu ngữ thể, khả năng nghe và phân tích các loại câu dài, nghe hiểu theo các chủ điểm cụ thể, lĩnh hội ý nghĩa chính thể của văn bản.

### **Nói tiếng Trung Quốc 1: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Bao gồm 10 bài : Từ bài 1 đến bài 10 của giáo trình “Luyện nói tiếng Trung Quốc cấp tốc cho người bắt đầu” – tập 1. Bồi dưỡng kỹ năng giao tiếp nghe và nói của sinh viên, đề tài có mối quan hệ trực tiếp với các hoạt động giao tiếp học tập, sinh hoạt hằng ngày của sinh viên. Nội dung học phần này chủ yếu gồm các đề tài về chào hỏi, ăn uống, hỏi đường, giới thiệu gia đình, bạn bè, thời gian, v.v...

### **Nói tiếng Trung Quốc 2: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: học phần học trước (Nói tiếng Trung Quốc 1)

Nội dung: Bao gồm 10 bài : Từ bài 11 đến bài 15 (giáo trình 1) và từ bài 16 đến bài 20 (giáo trình 2). Bồi dưỡng kỹ năng giao tiếp nghe và nói của sinh viên, đề tài có mối quan hệ trực tiếp với các hoạt động giao tiếp học tập, sinh hoạt hằng ngày của sinh viên. Nội dung học



phần này chủ yếu gồm các đề tài về phương hướng, mua sắm, ăn uống, hỏi đường, thể thao, du ngoạn, v.v...

### **Nói tiếng Trung Quốc 3: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: học phần học trước (Nói tiếng Trung Quốc 2)

Nội dung: Bao gồm 10 bài : Từ bài 21 đến bài 30 Giáo trình “Luyện nói tiếng Trung Quốc cấp tốc cho người bắt đầu” – tập 2. Bồi dưỡng kỹ năng giao tiếp nghe và nói của sinh viên, đề tài có mối quan hệ trực tiếp với các hoạt động giao tiếp học tập, sinh hoạt hằng ngày của sinh viên. Nội dung học phần này chủ yếu gồm các đề tài về du ngoạn, gọi điện thoại, ăn uống, hỏi đường, thể thao, v.v...

### **Viết tiếng Trung Quốc 1: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với “Tiếng Trung Tổng hợp 4”, sắp xếp theo thứ tự từ dễ đến khó và được giảng dạy song song với “Tiếng Trung Tổng hợp 4”, có các chủ điểm bám sát cuộc sống xã hội hiện thực và kết hợp với văn hóa giao tiếp. Với hình thức luyện tập phong phú đa dạng trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quát về môn Viết để sinh viên làm quen với môn Viết. Bao gồm 9 bài, gồm kiến thức về các nét chữ Hán, quy tắc viết chữ Hán, các kết cấu chữ Hán; kết cấu câu; các dấu chấm câu, hình thức câu hỏi; cách biểu đạt về thời gian, giới thiệu bản thân, gia đình, sở thích cá nhân, vị trí đồ vật, việc học...

### **Viết tiếng Trung Quốc 2: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: học phần học trước (Viết tiếng Trung Quốc 1)

Nội dung: Các chủ đề viết bám sát cuộc sống xã hội hiện thực và kết hợp với văn hóa giao tiếp. Với hình thức luyện tập phong phú đa dạng trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quát về môn Viết để sinh viên có khả năng viết nhằm trao đổi thông tin, tường thuật các sự kiện, truyền đạt ý nghĩ của mình dưới dạng văn bản phục vụ cho việc viết các thể loại văn bản sau này. Bao gồm 9 bài trong quyển 2 giáo trình “体 写 作 教 程”(初 2). Cung cấp cho sinh viên kiến thức diễn đạt bằng văn viết, luyện viết các đoạn văn ngắn liên quan đến thể loại văn ứng dụng cơ bản, để nâng cao năng lực kể chuyện, miêu tả của sinh viên.

### **Ngữ pháp tiếng Trung Quốc 1: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất của ngữ pháp tiếng Trung hiện đại, chủ yếu bao gồm các kiến thức về từ, từ loại, câu, cú pháp, câu đơn, phân tích câu ...

### **Ngữ pháp tiếng Trung Quốc 2: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: học phần học trước (Ngữ pháp tiếng Trung Quốc 1)

Nội dung: Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ pháp tiếng Hán hiện đại, chủ yếu gồm các kiến thức về từ đoạn ngữ, kết cấu cú pháp, các dạng câu ghép.



### **Dịch Nói tiếng Trung Quốc 1: 2 (15, 30, 45)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần này trang bị cho sinh viên các kỹ năng và kiến thức dịch nói Trung – Việt. Học phần gồm 9 bài, chủ đề chủ yếu là giao tiếp trong học đường, mục đích học tập, ăn uống, trường học, chỗ ở, du lịch, thị trường, v.v...

### **Dịch Nói tiếng Trung Quốc 2: 2 (15, 30, 45)**

Điều kiện tiên quyết: học phần học trước (Dịch Nói tiếng Trung Quốc 1)

Nội dung: Học phần gồm 9 bài, từ bài 10 đến bài 18 trong giáo trình “Hán Ngữ Khẩu Ngữ Tốc Thành”, chủ đề chủ yếu là sức khỏe, mua sắm, bàn luận về bạn bè, thể thao, sở thích, nghề nghiệp, cảm nghĩ sau chuyến du lịch trở về, v.v...

### **Dịch Nói tiếng Trung Quốc 3: 2 (15, 30, 45)**

Điều kiện tiên quyết: học phần học trước (Dịch Nói tiếng Trung Quốc 2)

Nội dung: Học phần gồm 7 bài cuối (từ bài 19 đến bài 25) của giáo trình Hán ngữ khẩu ngữ tốc thành, liên quan đến các chủ đề chính như: thăm bệnh, thói quen trong cuộc sống, xem thi đấu, giao tiếp với bạn bè ...phối hợp giữa khẩu ngữ và ngữ pháp, nâng cao kỹ năng dịch nói của sinh viên.

### **Dịch Nói tiếng Trung Quốc 4: 2 (15, 30, 45)**

Điều kiện tiên quyết: học phần học trước (Dịch Nói tiếng Trung Quốc 3)

Nội dung: Học phần gồm 9 bài, liên quan đến các chủ đề chính như: tự giới thiệu, sức khỏe, ăn uống, mua sắm, kế hoạch công việc, nhà cửa, tiết kiệm và lãng phí, v.v...

### **Dịch viết tiếng Trung Quốc 1: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học lý thuyết về phiên dịch, kỹ năng phiên dịch và những vấn đề cần quan tâm khi tiến hành dịch Trung – Việt và ngược lại, vận dụng kiến thức tổng hợp về tiếng Hoa mà sinh viên đã học được trong tất cả các môn học của chương trình giảng dạy suốt ba học kỳ qua để bước đầu thực tập dịch viết.

### **Dịch viết tiếng Trung Quốc 2: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: học phần học trước (Dịch viết tiếng Trung Quốc 1)

Nội dung: Học lý thuyết về phiên dịch, kỹ năng phiên dịch và những vấn đề cần quan tâm khi tiến hành dịch Trung – Việt và ngược lại, vận dụng kiến thức tổng hợp về tiếng Trung mà sinh viên đã học được trong tất cả các môn học của chương trình giảng dạy suốt bốn học kỳ qua để bước đầu thực tập việc dịch viết.

### **Dịch viết tiếng Trung Quốc 3: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: học phần học trước (Dịch viết tiếng Trung Quốc 2)

Nội dung: Áp dụng lý thuyết về phiên dịch, kỹ năng phiên dịch, vận dụng những kiến thức tổng hợp về tiếng Trung mà sinh viên đã tích lũy được trong quá trình học các học phần cơ sở của chương trình giảng dạy suốt 6 học kỳ qua để thực tập dịch viết các thể loại văn bản ở mức độ nâng cao hơn so với học phần học trước.



**Dịch viết tiếng Trung Quốc 4: 2 (15, 30, 45)**

Điều kiện tiên quyết: học phần học trước (Dịch viết tiếng Trung Quốc 3)

Nội dung: Áp dụng lý thuyết về phiên dịch, kỹ năng phiên dịch, vận dụng những kiến thức tổng hợp về tiếng Trung mà sinh viên đã tích lũy được trong quá trình học các học phần cơ sở của chương trình giảng dạy suốt 10 học kỳ qua để thực tập dịch viết các thể loại văn bản ở mức độ nâng cao hơn so với học phần học trước.

**Thuật ngữ du lịch: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Thông qua các bài khóa với nội dung đàm thoại liên quan đến nhà hàng, khách sạn; đón khách và hướng dẫn du khách tham quan mua sắm trong chuyến du lịch... Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức chung về nhà hàng, khách sạn, hướng dẫn du lịch và thuật ngữ thường dùng liên quan đến lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn....Sinh viên phải hoàn thành các bài tập cơ bản làm cơ sở cho việc tiếp thu bài giảng, củng cố kiến thức. Vì vậy bắt buộc sinh viên phải hoàn thành hệ thống bài tập trong học phần, đây là tiêu chí để đánh giá, xem xét tư cách dự thi hết học phần của sinh viên. Bao gồm 10 bài : Từ bài 1 đến bài 10

**Thuật ngữ Thương mại: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức giao tiếp trong ngành thương mại thông qua các bài khóa trong giáo trình. Về bài tập, sinh viên phải hoàn thành các bài tập cơ bản làm cơ sở cho việc tiếp thu bài giảng, củng cố kiến thức. Vì vậy bắt buộc sinh viên phải hoàn thành hệ thống bài tập trong học phần. Đây là một tiêu chí để đánh giá, xem xét tư cách dự thi kết thúc học phần.

**Đất nước học Trung Quốc: 2 (15, 30, 45)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần giới thiệu khái quát về điều kiện tự nhiên, dân số, dân tộc, tôn giáo, lịch sử, chế độ, chính trị, văn hóa giáo dục, khoa học – kỹ thuật, phong tục tập quán của Trung Quốc.

**Văn tuyển 1: 2 (15, 30, 45)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần này giới thiệu, hướng dẫn đọc và phân tích nội dung một số tác phẩm văn học hiện đại và đương đại của các nhà văn tiêu biểu như Lỗ Tấn, Ba Kim, Châu Tụ Thanh v.v..., học phần gồm 8 bài văn, trong đó có văn tường thuật, văn miêu tả, văn trữ tình..., các tác phẩm đều mang những tình cảm yêu quê hương, thiên nhiên hoặc phản ánh cuộc sống thực tế.

**Văn tuyển 2: 2 (15, 30, 45)**

Điều kiện tiên quyết: học phần học trước (Văn tuyển 2)

Nội dung: Học phần này giới thiệu, hướng dẫn đọc và phân tích nội dung một số tác phẩm văn học hiện đại và đương đại tiêu biểu của các tác giả như: Lỗ Tấn, Lương Thực Thu, Lương Khải Siêu, Châu Tự Thanh .... Học phần gồm 8 bài văn, trong đó có văn tường thuật, văn miêu tả, văn trữ tình..., các bài văn tuyển đều mang những tình cảm sâu đậm giữa con người, hoặc cách làm người.

**Luyện thi HSK: 2 (0, 60, 30)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Nội dung chính của học phần này là ôn tập và củng cố các kiến thức về từ vựng, kỹ năng nghe hiểu, đọc hiểu, viết văn, tập làm bài thi mô phỏng theo hình thức thi HSK cấp 5/6. Toàn bộ nội dung giảng dạy được trích soạn từ các giáo trình liên quan đến kiến thức và kỹ năng thi HSK cấp 5, 6. Cấu trúc bài giảng của học phần gồm: ôn kiến thức, luyện kỹ năng, làm bài tập tổng hợp, thi thử theo hình thức HSK và giải đề thi.

**Thực tập tốt nghiệp: 5 (0, 150, 75)**

Điều kiện tiên quyết: học phần học trước (Viết tiếng Nhật nâng cao)

Nội dung: Sinh viên được giới thiệu đến các đơn vị thực tập ở những lĩnh vực khác nhau, trong đó chủ yếu là giảng dạy tiếng Trung và phiên dịch tiếng Trung cho các công ty. Kết thúc thực tập, sinh viên phải viết báo cáo ghi lại quá trình thực tập và những thu hoạch của bản thân sau thời gian thực tập.

**Chuyên đề tốt nghiệp: 3 (0, 90, 45)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Sau khi hoàn tất chương trình học bắt buộc, những sinh viên có kết quả học tập tốt (tổng điểm trung bình trên 7.5) được xét làm khóa luận tốt nghiệp dưới dạng nghiên cứu khoa học và trình bày trước hội đồng phản biện.

**Khóa luận tốt nghiệp: 5 (0, 150, 75)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Sau khi hoàn tất chương trình học bắt buộc, những sinh viên có kết quả học tập tốt (tổng điểm trung bình trên 7.5) được xét làm khóa luận tốt nghiệp dưới dạng nghiên cứu khoa học và trình bày trước hội đồng phản biện.

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



*TS. Trần Ái Cẩm*

**TRƯỞNG PHÒNG  
QUẢN LÝ ĐÀO TẠO**

*ThS. Trần Hồng Quỳnh*

**TRƯỞNG KHOA**

*Th.S. Nguyễn Thị Bích Phương*